

QUAN HỆ XÃ HỘI PHÍA NỘI BIÊN GIỮA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ VÙNG BIÊN GIỚI VIỆT NAM - TRUNG QUỐC¹

TS. Bùi Thị Bích Lan

Viện Dân tộc học

Email: buibichlan@gmail.com

Tóm tắt: Bài viết phân tích mối quan hệ xã hội phía nội biên giữa các dân tộc thiểu số vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc, trong đó tập trung vào một số khía cạnh cụ thể như: quan hệ trong bố trí dân cư và không gian sinh tồn, quan hệ trong xây dựng thiết chế xã hội và cộng đồng cư trú, quan hệ trong hôn nhân, và quan hệ về di chuyển cư. Kết quả cho thấy, các tộc người dù đã định cư lâu đời hay mới di cư đến, dù có dân số đông hay ít, đều có tinh thần đoàn kết, sát cánh cùng nhau vượt qua những khó khăn trong cuộc sống. Tuy nhiên, hiện nay sự phân tầng xã hội và chênh lệch mức sống ngày càng cao; những khác biệt về khả năng tiếp cận giáo dục, tham gia hệ thống chính trị và lợi ích ngày càng rõ giữa các tộc người nói chung và giữa người tại chỗ và người di cư nói riêng là những vấn đề đang đặt ra, đòi hỏi cần có chính sách phù hợp, linh hoạt và kịp thời để phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, chính trị, quốc phòng và thực hiện thành công chiến lược đại đoàn kết toàn dân tộc ở vùng biên giới; đồng thời tránh tạo kẽ hở cho các thế lực thù địch lợi dụng nhằm phá hoại an ninh chính trị của đất nước.

Từ khóa: Quan hệ xã hội, dân tộc thiểu số, biên giới Việt Nam - Trung Quốc.

Abstract: This article analyses the domestic social relationships among ethnic minorities in the Vietnam-China border area, with a specific focus on various facets including population dynamics, spatial arrangement, establishment of social institutions and residential communities, marital connections, and migratory patterns. The findings reveal that irrespective of whether ethnic groups have longstanding settlements or have migrated recently, whether they boast large or small populations, they exhibit a strong sense of unity and solidarity, rallying together to surmount life's challenges. Nonetheless, present circumstances witness the expansion of social stratification and discrepancies in living standards. Evident disparities have emerged in terms of educational access, political engagement, and vested interests both across ethnic groups collectively and between residents and migrants specifically. These issues stand as raised concerns necessitating appropriate, adaptable, and timely policies for socio-economic development. Such policies should not only

¹ Bài viết là kết quả của đề tài cấp Bộ “Quan hệ dân tộc với phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, chính trị ở vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc hiện nay và định hướng đến năm 2030”, do Văn phòng Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam chủ trì, PGS.TS. Nguyễn Văn Minh làm chủ nhiệm năm 2021-2023.

uphold political security and national defence, but also effectively foster national unity within border regions. It is crucial to prevent any inadvertent vulnerabilities that could be exploited by antagonistic forces seeking to undermine the nation's political stability.

Keywords: Social relations, ethnic minorities, Vietnam-China border.

Ngày nhận bài: 28/6/2023; ngày gửi phản biện: 5/7/2023; ngày duyệt đăng: 20/8/2023.

Mở đầu

Đảng và Nhà nước ta luôn nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề dân tộc và quan hệ dân tộc, bởi mấu chốt quan trọng hàng đầu cho sự ổn định, vững mạnh của hệ thống chính trị trong một quốc gia đa tộc người chính là việc phát triển các mối quan hệ tốt đẹp giữa các tộc người và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc. Vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc (Việt - Trung) là địa bàn sinh sống của nhiều tộc người thiểu số (TNTS), bao gồm những cư dân tại chỗ hoặc di cư đến nước ta trong nhiều giai đoạn khác nhau của lịch sử. Trải qua thời gian, quan hệ giữa các TNTS ở nước ta nói chung và giữa các TNTS vùng biên giới Việt - Trung nói riêng có lúc thăng, lúc trầm, song sự hòa hợp, thống nhất, cùng chung lưng, đầu cật trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc vẫn là chủ đạo. Chuyển sang nền kinh tế thị trường, các mối quan hệ này đang có những bước phát triển mới, cả về cấp độ và hình thức, trong đó xu thế liên kết, hợp tác với nhau càng làm thắt chặt hơn khối đại đoàn kết giữa các TNTS trên cả nước. Song, trên thực tế, do nhiều nguyên nhân, mối quan hệ giữa các TNTS vùng nội biên cũng tiềm ẩn những vấn đề phức tạp, nhạy cảm, dễ bị các thế lực đối lập lợi dụng để gây mất ổn định xã hội, chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc; nếu không được giải quyết đúng đắn, kịp thời sẽ tạo những ảnh hưởng không tích cực đến sự ổn định, phát triển bền vững của đất nước. Thêm vào đó, vấn đề quan hệ giữa các TNTS trong nước nếu được giải quyết tốt còn góp phần hạn chế, giảm thiểu những tác động tiêu cực từ quan hệ tộc người xuyên biên giới.

Bài viết này tiếp cận quan hệ xã hội giữa các TNTS qua nghiên cứu trường hợp tại ba xã/thị trấn biên giới tiếp giáp với Trung Quốc để tập trung phân tích thực trạng và các vấn đề đang đặt ra trong quan hệ xã hội giữa các TNTS vùng nội biên, từ đó đề xuất một số kiến nghị trong việc quản lý và phát triển quan hệ xã hội, góp phần củng cố khối đại đoàn kết dân tộc và đảm bảo an ninh trật tự, an ninh quốc phòng vùng biên giới. Các chuyến khảo sát thực địa được triển khai trong giai đoạn 2022 - 2023, khi đời sống của người dân ở các địa bàn này đang chịu ảnh hưởng nặng nề bởi những chính sách mới về biên giới và cửa khẩu của quốc gia láng giềng. Ngoài điền dã dân tộc học, tác giả còn tham khảo các nghiên cứu, các bài viết liên quan để so sánh, đối chiếu và nhìn nhận vấn đề một cách toàn diện, khách quan, khoa học.

1. Tổng quan về địa bàn nghiên cứu

Biên giới Việt - Trung trải dài trên địa bàn 7 tỉnh, bắt đầu từ huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên đến thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh, là một vùng kinh tế - xã hội quan trọng

và có vị trí chiến lược trọng yếu về đối ngoại và an ninh quốc phòng của đất nước. Trong nghiên cứu này, ba xã/thị trấn biên giới, tiếp giáp với Trung Quốc được lựa chọn để khảo sát, gồm: xã Hoàn Mô (huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh), thị trấn Tà Lùng (huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng) và xã Bản Lầu (huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai).

Xã Hoàn Mô có 08 thôn giáp biên trong tổng số 14 thôn trên địa bàn, với 21,1km đường biên giới, giáp huyện Ninh Minh và trấn Động Trung, khu Phòng Thành, Quảng Tây, Trung Quốc. Năm 2022, xã có 1.223 hộ/5.245 khẩu, gồm 05 dân tộc: Tày, Dao, Sán Chỉ, Kinh, Hoa; trong đó: người Tày có 474 hộ/1840 khẩu, người Dao có 352 hộ/1686 khẩu, người Sán Chỉ có 269 hộ/1193 khẩu. Số hộ nghèo toàn xã là 72, chiếm 5,16% (UBND xã Hoàn Mô, 2022a). Cửa khẩu Hoàn Mô đi vào hoạt động từ năm 1991 đã thúc đẩy mạnh mẽ đời sống kinh tế - xã hội của người dân trên địa bàn này.

Thị trấn Tà Lùng nằm ở phía đông nam huyện Quảng Hòa, có 06 tổ dân phố, trong đó 03 tổ dân phố giáp biên là Bó Pu, Phia Khoang và Tân Thịnh. Năm 2021, thị trấn Tà Lùng có 840 hộ/2.829 khẩu với 03 dân tộc chính, gồm: Nùng (526 hộ/1.650 khẩu), Tày (136 hộ/471 khẩu), Kinh (173 hộ/697 khẩu). Một số dân tộc khác cũng có mặt trên địa bàn như Hmông, Dao, Hoa nhưng chiếm số lượng không đáng kể. Năm 2022, hộ nghèo toàn thị trấn là 20 hộ (2,38%). Địa hình tương đối bằng phẳng, đất đai màu mỡ, có đường Quốc lộ 3 chạy qua, đặc biệt là sự hình thành cửa khẩu quốc tế Tà Lùng đã tạo cho thị trấn này nhiều lợi thế trong phát triển kinh tế - xã hội (UBND thị trấn Tà Lùng, 2022).

Xã Bản Lầu có diện tích tự nhiên là 5.711ha, với 10,42km đường biên giới. Xã Bản Lầu được xem là trung tâm giao lưu văn hóa, thương mại của các xã vùng thấp huyện Mường Khương với các xã của huyện lân cận. Dân số toàn xã là 7.657 khẩu/1.712 hộ, với 13 dân tộc cùng chung sống trên địa bàn 15 thôn. Ngoài người Kinh, 12 dân tộc thiểu số (DTTS) chiếm 76,87%, trong đó: dân tộc Hmông 32,5%, Giáy 14%, Nùng 12%, Dao 9,5%. Năm 2022, toàn xã có tỷ lệ hộ nghèo là 25,55%, hộ cận nghèo 24,59% và 02 thôn đặc biệt khó khăn. Đến nay, sau hơn 10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới, đời sống của người dân ngày càng được cải thiện. Các tuyến đường liên thôn, liên xã được trải nhựa và bê tông hóa; cơ cấu cây trồng được chuyển dịch mạnh mẽ, từ cây trồng kém hiệu quả sang các loại cây chủ lực (UBND xã Bản Lầu, 2023).

Nhìn chung, trước năm 2020, đời sống của các tộc người ở địa bàn nghiên cứu phụ thuộc nhiều vào kinh tế biên mậu với các hoạt động như xuất khẩu nông lâm sản, thương mại, dịch vụ,... Đại dịch COVID-19 xảy ra, phía Trung Quốc xây dựng hàng rào biên giới với nước ta, đồng thời ban hành những chính sách mới về biên giới, về xuất nhập khẩu vùng biên giới đã khiến cho hoạt động thông quan hàng hóa từ Việt Nam sang Trung Quốc phải tạm dừng hoặc hoạt động cầm chừng. Bối cảnh mới này đã dẫn đến những thay đổi mạnh mẽ trong bức tranh kinh tế - xã hội ở các địa bàn nghiên cứu. Hoạt động xuất khẩu nông lâm sản bị ngưng trệ, thương mại và dịch vụ trầm lắng, các lao động di cư mùa vụ phải quay trở lại quê nhà và

nhiều người dân địa phương đang phải đối mặt với tình trạng thiếu việc làm, mất nguồn thu nhập chính. Trong bối cảnh đó, để đảm bảo sinh kế, di cư lao động đến các khu công nghiệp và đô thị trong nước kiếm việc làm là một giải pháp đang được nhiều lao động trẻ lựa chọn.

2. Thực trạng quan hệ xã hội giữa các tộc người thiểu số

2.1. Quan hệ trong bố trí dân cư và không gian sinh tồn

Nhiều năm qua, việc bố trí, ổn định dân cư ở các xã vùng biên giới Việt - Trung là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta với mục tiêu chung là ổn định, nâng cao đời sống, giải quyết việc làm, tăng thu nhập, hỗ trợ người dân tiếp cận bình đẳng các dịch vụ xã hội cơ bản, bảo vệ môi trường và củng cố quốc phòng an ninh. Quá trình thực hiện chủ trương trên cùng với tình trạng di cư tự do trong nhiều năm qua đã khiến vùng biên giới Việt - Trung, từ cấp tỉnh đến cấp thôn bản đều khá đa dạng về thành phần tộc người. Mỗi tỉnh, huyện biên giới đều có hàng chục TNTS và xu hướng này cũng diễn ra ở cấp xã/thị trấn, thôn/bản, nhất là ở những nơi phát triển kinh tế biên mậu.

Năm 2022, số liệu thống kê cho thấy xã Bản Lầu có 12 TNTS, ngoài người Hmông, Giáy, Nùng, Dao, Tày, còn một số dân tộc với số lượng không đáng kể như Thái, Hoa, Mường, Phù Lá, Bố Y,... Ở xã Hoàng Mô, ngoài 05 dân tộc chính là Tày, Dao, Sán Chỉ, Kinh, Hoa còn có mặt một số tộc người khác thông qua quan hệ hôn nhân. Trên địa bàn thị trấn Tà Lùng, ngoài 03 dân tộc chính là Tày, Nùng, Kinh, còn có Hmông, Dao, Hoa, Sán Chỉ,... Thậm chí, ở cấp thôn bản, cư trú xen kẽ giữa các TNTS cũng đang có xu hướng gia tăng, nhất là ở các địa bàn vùng thấp, thuộc trung tâm xã/thị trấn biên giới, nơi phát triển các hoạt động thương mại, dịch vụ, giao thông đi lại thuận tiện như thôn Trung Tâm (xã Bản Lầu), tổ dân phố Tân Thịnh (thị trấn Tà Lùng), các thôn Cửa Khẩu, Đồng Thanh, Đồng Mô, Đồng Cầm (xã Hoàng Mô),... Các thôn/tổ dân phố này ban đầu chỉ có một, hai TNTS cư trú, khi kinh tế cửa khẩu phát triển thì dần xuất hiện thêm nhiều tộc người di cư đến lập nghiệp.

Ở cấp thôn bản, bên cạnh xu hướng cư trú xen kẽ thì tập quán cư trú biệt lập theo tộc người và theo vùng địa lý vẫn được duy trì như tại xã Hoàng Mô, dân tộc Dao chủ yếu sống ở các thôn vùng cao (thôn Cao Sơn, Bắc Cương, Nà Pò...), dân tộc Sán Chỉ tập trung ở vùng thấp hơn (thôn Loong Vài, Co Sen, Phắc Chè...), các dân tộc còn lại như Tày, Kinh, Hoa sinh sống ở các thôn vùng thấp, giao thông đi lại thuận tiện. Ở xã Bản Lầu, ngoài một số thôn xen cư giữa người Hmông, Dao, Giáy, Nùng thì phần đông người Hmông, người Giáy vẫn cư trú biệt lập theo từng bản làng, trong đó chỉ có một số ít nhân khẩu là người dân tộc khác như Kinh, Hoa, Mường, Thái... chủ yếu là xuất phát từ quan hệ hôn nhân.

2.2. Quan hệ trong xây dựng thiết chế xã hội và cộng đồng cư trú

Thiết chế xã hội của mỗi TNTS ở vùng biên giới bao gồm các hợp phân gia đình, dòng họ, bản làng với những cấu trúc, quy mô và cơ chế hoạt động rất đa dạng. Dù có nguồn gốc

lịch sử và trình độ phát triển khác nhau nhưng mỗi thiết chế đều có một điểm chung là quan hệ láng giềng, dòng tộc, cộng đồng được quyện chặt, tạo nên sự cố kết bền vững giữa các thành viên, các gia đình trong một làng bản.

Trong bối cảnh hiện tại, những thiết chế xã hội truyền thống đang từng bước thay đổi, trong đó vai trò quản lý cộng đồng đã được thay thế phần lớn bởi hệ thống chính trị cấp cơ sở, bao gồm cấp ủy, chính quyền và các đoàn thể chính trị - xã hội. Tuy nhiên, các thiết chế truyền thống vẫn có tác động nhất định đến đời sống cộng đồng nói chung, đến tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị cơ sở nói riêng. Trong mỗi bản làng, có sự tồn tại song song giữa cơ chế vận hành theo tập quán pháp và hình thái quản lý nhà nước. Trong đó, những giá trị của thiết chế xã hội truyền thống ở từng tộc người đã được kế thừa, kết hợp khá hiệu quả với hình thức quản lý xã hội hiện tại, phát huy điểm tích cực của mỗi hình thức quản lý. Đội ngũ người có uy tín, già làng, trưởng họ vẫn được dân làng tin tưởng, kính trọng và có sự phối hợp chặt chẽ với cấp ủy, trưởng thôn, trưởng ban công tác Mặt trận, các tổ chức đoàn thể trong công tác tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh trật tự tại địa phương. Tổ an ninh, tổ tự quản đường biên, mốc giới ở mỗi thôn hoạt động tích cực, hiệu quả là nhờ có phần đóng góp quan trọng của đội ngũ người có uy tín trong các cộng đồng vùng biên giới.

Căn cứ tập quán pháp và những quy định của pháp luật hiện hành, mỗi bản làng đều xây dựng những quy ước nhằm điều chỉnh các quan hệ tự quản tại cộng đồng dân cư, như việc tổ chức ma chay, cưới xin, bảo vệ an ninh, trật tự, phát triển sản xuất, giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống, giải quyết các tranh chấp hoặc những vi phạm nhỏ trong cộng đồng,... Mỗi bản quy ước đều có sự vận dụng, phát huy những giá trị tích cực của luật tục ở từng tộc người; đồng thời cùng đồng thuận xóa bỏ các hủ tục như thách cưới, tổ chức tang ma quá 48 tiếng, cúng bái dài ngày tốn kém, xây dựng chuồng trại gần nhà,... Niềm vui, nỗi buồn của mỗi cá nhân hay gia đình đều được cả cộng đồng chung lo gánh vác, sẻ chia, cho dù cộng đồng đó là thuần dân tộc hay đa dân tộc. Trong bối cảnh của nền kinh tế thị trường, quan hệ giữa các bản làng, tộc người vùng nội biên đang ngày càng có tính mở, xích lại gần nhau, lệ thuộc vào nhau và tăng cường giao lưu trên tất cả các lĩnh vực của đời sống.

2.3. Quan hệ trong hôn nhân

Nếu như trước đây, quan hệ hôn nhân chủ yếu bó hẹp trong phạm vi nội tộc người, trong cùng bản, cùng xã, thì nay mối quan hệ này đã được mở rộng hơn rất nhiều cả về khoảng cách địa lý và thành phần tộc người. Thống kê cho thấy, hôn nhân hỗn hợp giữa các TNTS vùng nội biên chiếm tỷ lệ ngày càng cao trong số các cặp kết hôn. Theo thống kê của UBND xã Bản Lầu, trong khi số lượng các cặp kết hôn đồng tộc ở các TNTS và kết hôn giữa người DTTS với người Kinh đều có xu hướng giảm thì tình hình kết hôn giữa các TNTS ở

chiều ngược lại, chiếm tỷ lệ khá cao, nhất là năm 2022. Cụ thể, trong ba năm gần đây (2020, 2021 và 2022), tỷ lệ kết hôn đồng tộc ở các TNTS tại xã này lần lượt là 69,8% - 68,3% - 64%, giữa người DTTS với người Kinh là 12,7% - 15% - 11,5% và giữa các TNTS là 17,5% - 16,7% - 24,5%. Xu hướng này cũng diễn ra tương tự ở xã Hoàn Mô và thị trấn Tà Lùng.

Hiện nay, không chỉ lớp trẻ mà ngay cả những thế hệ đi trước cũng cởi mở hơn nhiều về việc kết hôn với người khác tộc, miễn là đôi trẻ có sự hòa hợp, yêu thương nhau. Bên cạnh các trường hợp kết hôn với người khác tộc trong phạm vi thôn, xã, ngày càng xuất hiện nhiều các cuộc hôn nhân mà nàng dâu, chàng rể khác tộc đến từ các huyện, tỉnh lân cận. Thực tế cho thấy, sự khác biệt về ngôn ngữ, phong tục tập quán, quan niệm, lối sống... được các cặp hôn nhân hỗn hợp cũng như gia đình, họ hàng hai bên thông gia dung hòa khá tốt, ít xảy ra bất đồng, mâu thuẫn. Tộc người Hmông vốn được xem là khá khép kín trong các mối quan hệ với các TNTS khác ở trong nước, nhất là trong quan hệ hôn nhân do những khác biệt lớn về văn hóa, phong tục tập quán. Kết quả một nghiên cứu về hôn nhân hỗn hợp của nhóm DTTS di cư tự do từ phía Bắc đến Tây Nguyên cũng cho biết, tất cả các tộc người trong nhóm này đều có quan hệ hôn nhân hỗn hợp, trừ người Hmông (Phạm Quang Hoan, 2014). Tuy nhiên, tình hình này đã được cải thiện tích cực ở các địa bàn khảo sát. Giai đoạn từ năm 2020-2022, theo thống kê của cán bộ tư pháp xã Bản Lầu, trong số 36 cặp hôn nhân hỗn hợp giữa các TNTS, có tới 10 cặp (27,8%) là giữa người Hmông với các TNTS khác.

Như vậy, cũng như trên địa bàn cả nước, xuất phát từ việc mở rộng các mối quan hệ giao lưu, hòa hợp trên tất cả các lĩnh vực của đời sống mà các cuộc hôn nhân hỗn hợp giữa các TNTS vùng nội biên đang có xu hướng gia tăng, nhất là ở những địa bàn phát triển kinh tế biên mậu. Khi sản xuất hàng hóa, thương mại, dịch vụ phát triển, mỗi cá nhân trong cộng đồng buộc phải tăng cường sự liên kết, hợp tác, tham gia nhiều mạng lưới xã hội khác nhau và đây là cơ hội thuận lợi cho các cuộc hôn nhân hỗn hợp tộc người được hình thành. Xu hướng này không chỉ có ý nghĩa tích cực trong tăng cường sự trao đổi, giao lưu những giá trị văn hóa tốt đẹp, tạo mối quan hệ đoàn kết, hòa hợp, gắn bó giữa các gia đình, cộng đồng TNTS mà còn góp phần hạn chế những cuộc hôn nhân xuyên biên giới bất hợp pháp, nhất là ở tộc người Hmông.

2.4. Quan hệ về di chuyển cư

Về quan hệ giữa các tộc người địa phương với các tộc người di cư lao động: Phát triển kinh tế biên mậu, mở rộng quy mô sản xuất nông sản hàng hóa ở vùng biên đã làm xuất hiện mối quan hệ giữa người DTTS tại chỗ với người DTTS di cư, thông qua các hoạt động kinh tế. Những năm cửa khẩu Tà Lùng còn nhộn nhịp, nhiều tổ bốc vác được hình thành với khoảng 10-30 người/tổ, bao gồm nhiều thành phần tộc người khác nhau, trong đó tổ trưởng thường là người địa phương. Người này sẽ là đại diện nhóm đứng ra nhận việc, thỏa thuận chế độ, thù lao với chủ thuê lao động và đăng ký tạm trú với chính quyền,... Mặc dù có sự ưu tiên nhất định với người họ hàng, đồng tộc trong tổ bốc vác nhưng nhìn chung giữa trưởng nhóm với các thành

viên, giữa các thành viên là người khác tộc, hay giữa người địa phương với lao động di cư... luôn có sự chia sẻ, tương trợ lẫn nhau.

Những chủ thuê lao động người DTTS khi thu hút lao động thường ưu tiên trước hết là người họ hàng, đồng tộc, sau đó là các TNTS trên địa bàn hoặc di cư từ nơi khác đến mà hiếm khi lựa chọn người Kinh. Một số chủ cơ sở dịch vụ, thương mại người Tày, Nùng ở trung tâm xã Hoàn Mô hay thị trấn Tà Lùng cho biết, các lao động vận chuyển hàng hóa thuê cho họ từ cửa khẩu hoặc các đường mòn, lối mở phần lớn là thuộc các tộc người Tày, Dao, người Sán Chỉ trên địa bàn xã hoặc các TNTS ở các địa phương lân cận. Tương tự, chủ các đồi trồng dứa, chuối ở xã Bản Lầu hay quế, hồi, sớ ở xã Hoàn Mô cũng ưu tiên lựa chọn các TNTS trong và ngoài địa bàn (Hmông, Dao, Tày, Nùng, Lô Lô, Hoa...) để làm thuê cho mình với lý do được họ đưa ra là người đồng tộc hoặc người DTTS khác thường chịu khó hơn, dễ dàng đồng cảm với nhau và thích nghi hơn với môi trường, điều kiện làm việc.

Dù là người đồng tộc hay khác tộc, các lao động di cư luôn nhận được sự hỗ trợ tích cực của người dân tại chỗ. Đầu những năm 2000, khi nhà nghỉ, nhà trọ còn khan hiếm thì dọc các tuyến đường ra, vào cửa khẩu Tà Lùng, hàng loạt các lán tạm đã được xây dựng để cho thuê, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu của hàng ngàn lao động di cư ở thời kỳ cao điểm. Vì vậy, không ít gia đình người Tày, Nùng tại địa phương đã sẵn sàng "cưu mang", "mở rộng" cửa nhà mình để giúp những lao động di cư này được nghỉ trọ miễn phí. Do không có chỗ ở cố định, hoặc nếu có cũng chỉ là các phòng trọ tập thể sơ sài, khó bảo quản tài sản cá nhân nên các lao động di cư thường tin tưởng, gửi gắm chủ nhà trọ là người Tày, Nùng số tiền mà họ dành dụm được. Tinh thần tương trợ, đùm bọc càng được thể hiện rõ khi đại dịch COVID-19 xảy ra. Biên giới đóng cửa, chủ trương giãn cách xã hội được thực hiện nghiêm ngặt khiến các lao động di cư gặp rất nhiều khó khăn, không việc làm, không thu nhập, cũng không kịp trở về quê nhà. Trong bối cảnh đó, trên tinh thần tương trợ, sẻ chia, nhiều người Tày, Nùng tại địa phương đã giúp đỡ người di cư bằng các hình thức: hỗ trợ lương thực, thực phẩm, miễn giảm hoặc cho nợ tiền thuê trọ, cho vay tiền để trang trải sinh hoạt hoặc gửi về quê. Có thể thấy, trong hoạt động sinh kế mới, lòng tin của bộ phận lao động di cư và các TNTS tại chỗ dành cho nhau đã trở thành một nguồn vốn xã hội, giúp họ hội nhập và thích nghi với bối cảnh của nền kinh tế thị trường.

Về quan hệ giữa các tộc người tại chỗ với tộc người di cư theo kế hoạch và di cư tự do: Tại xã Bản Lầu, các tộc người Nùng, Dao, Giáy vốn có mặt từ lâu đời. Người Hmông dù chiếm số lượng đông nhất trong số các TNTS trên địa bàn xã, nhưng là tộc người đến sau. Cuộc chiến tranh biên giới năm 1979 do Trung Quốc tiến hành đã khiến xã Bản Lầu cũng như các xã biên giới khác của huyện Mường Khương bị tàn phá nặng nề, trở thành "vành đai trắng" với nhiều bom mìn còn sót lại sau chiến tranh. Trong điều kiện kinh tế khó khăn, tình hình an ninh phức tạp, chính quyền và người dân đã phải bắt tay vào công cuộc khôi phục miền đất này trong suốt một thời gian dài. Đến cuối những năm 1980, đầu những năm 1990,

theo chủ trương di dân ra vùng biên giới của Nhà nước, gần 300 hộ người Hmông ở vùng cao các huyện Mường Khương, Bắc Hà, Si Ma Cai... đã “hạ sơn” về xã Bản Lầu để lập nghiệp. Thời điểm mới di cư đến, đa số các hộ gia đình chỉ dựng lán tạm để ở, cuộc sống rất thiếu thốn. Để giúp người Hmông ổn định trên vùng đất mới, chính quyền địa phương đã thực hiện nhiều chính sách hỗ trợ, giao đất, giao rừng, tạo sinh kế bền vững. Trong thời gian này, người Hmông còn nhận được sự trợ giúp tích cực của người dân sở tại (Dao, Nùng, Giáy), từ lương thực, thực phẩm cho đến các loại nông cụ, cây, con giống,...

Trên địa bàn thị trấn Tà Lùng, trong số cư dân Tày, Nùng hiện tại chỉ có khoảng 2/3 dân số là cư trú lâu đời, số còn lại chủ yếu di cư đến vào khoảng đầu những năm 2000, khi kinh tế cửa khẩu phát triển mạnh. Thời gian đầu, những hộ di cư cũng gặp rất nhiều khó khăn và đã nhận được sự giúp đỡ từ chính quyền cùng với người dân địa phương để ổn định cuộc sống mới. Nhìn chung, các TNTS dù định cư, lập nghiệp ở khu vực biên giới Việt - Trung vào thời điểm nào và với hình thức di cư nào (kế hoạch hay tự phát) thì những tộc người đến sau cũng nhận được sự tương trợ, sẻ chia từ các tộc người đã định cư trước đó, nhất là trong những ngày đầu khi mới di cư đến.

3. Một số vấn đề đang đặt ra

3.1. Vấn đề tranh chấp, mâu thuẫn đất đai giữa người tại chỗ với người di cư

Việc di dân có tổ chức và di dân tự do trong những thập kỷ qua ở khu vực biên giới Việt - Trung đã làm thay đổi đáng kể sự phân bố dân cư, dân tộc, cơ cấu dân số, qua đó tác động không nhỏ đến việc hưởng dụng và quản lý tài nguyên thiên nhiên ở khu vực này. Bên cạnh mối quan hệ tương trợ, những mâu thuẫn, tranh chấp về đất đai và các nguồn lợi tự nhiên giữa bộ phận di cư với người dân tại chỗ cũng đang diễn ra dưới nhiều hình thức và mức độ khác nhau. Theo thống kê, từ năm 2019 - 2021, UBND xã Bản Lầu đã tiếp nhận 36 đơn thư khiếu nại, tố cáo, trong đó liên quan đến đất đai là 21 đơn. Nổi cộm nhất trong số các vụ việc là vấn đề tranh chấp, khiếu kiện về đất đai giữa người Dao, Giáy, Nùng - những tộc người đã cư trú lâu đời ở xã Bản Lầu với một bộ phận người Hmông di cư theo kế hoạch và di cư tự do. Ban đầu, bộ phận người Hmông di cư được phân chia đất ruộng, đất nương để canh tác và mâu chốt của các vụ tranh chấp này chính là việc chính quyền địa phương đã cấp đất sản xuất cho người Hmông trên chính diện tích đất đang được sử dụng theo tập quán canh tác truyền thống (chưa được xác lập quyền sử dụng đất) của các tộc người tại chỗ. Thời gian đầu khi mới di cư đến, do đất rộng, người thừa nên người Hmông chưa sử dụng hết phần đất được giao, còn người dân địa phương thì vẫn tiếp tục canh tác trên những mảnh đất này từ đó cho đến nay mà không hay biết là đất đã giao cho người khác. Hiện tại, khi dân số gia tăng, các thế hệ sau ở một số gia đình người Hmông mới có nhu cầu tìm lại phần đất mà cha ông họ đã được cấp để canh tác, dẫn đến những cuộc tranh chấp kéo dài. Những vấn đề do lịch sử để lại đang khiến chính quyền địa phương gặp rất nhiều khó khăn trong việc xử lý khiếu kiện. Một vài trường hợp đã được giải quyết trên cơ sở pháp lý, theo đó người dân tại chỗ phải trả lại đất đã canh

tác nhiều năm cho người Hmông. Những rạn nứt, chia rẽ trong quan hệ tộc người cũng từ đây mà hình thành và tồn tại dai dẳng trong suốt nhiều năm qua.

Tranh chấp đất đai cũng đang diễn ra giữa người dân tại chỗ với bộ phận di cư trên địa bàn thị trấn Tà Lùng. Đầu những năm 1990, thực hiện chủ trương của tỉnh Cao Bằng về định canh định cư, di dân đến vùng biên giới, hơn 20 hộ gia đình người Tày, Nùng ở một số xã trên địa bàn huyện Quảng Hòa được vận động di cư đến khu vực biên giới của thị trấn Tà Lùng để hình thành một điểm dân cư mới, lấy tên là Khu kinh tế mới Tân Lập. Trên diện tích đất của nông lâm trường, chính quyền địa phương đã tạm giao cho mỗi hộ di cư là 400m² đất ở và khoảng vài nghìn m² đất nông nghiệp, căn cứ theo số khẩu của mỗi hộ. Khi đến nơi ở mới, trên diện tích đất được cấp, người dân tự xây dựng nhà cửa và gặp rất nhiều khó khăn khi tạo dựng cuộc sống ở vùng đất mới. Bên cạnh nạn trộm cắp thường xuyên do một số đối tượng người Trung Quốc phía bên kia biên giới gây ra, nhiều gia đình di cư còn phải đối diện với những mâu thuẫn, tranh chấp đất đai khá gay gắt với cộng đồng cư dân Tày, Nùng tại chỗ. Lý do là trong số đất sản xuất mà chính quyền cấp cho các hộ gia đình di cư, ngoài đất nông - lâm trường còn có một phần chồng lấn lên diện tích đất đã canh tác nhiều năm, nhưng đang bỏ hóa của người dân tại chỗ. Việc tranh chấp này đã kéo dài hơn 30 năm nay, trong đó xảy ra một số cuộc xô xát giữa hai bộ phận dân cư này. Do những người di cư yếu thế hơn, lại thiếu sự can thiệp quyết liệt của chính quyền địa phương ngay từ đầu nên đa phần những diện tích đất tranh chấp cuối cùng đã thuộc về dân sở tại. Vì những khó khăn trong việc tạo lập cuộc sống nơi ở mới nên khoảng hơn 50% số hộ gia đình di cư đã bỏ về quê cũ. Số khác cố bám trụ ở lại vì nơi quê nhà cũng không còn đủ đất để sinh sống, làm ăn. Hiện tại, do thiếu đất sản xuất nên mỗi khi mùa vụ đến, một số hộ vẫn phải dắt trâu về quê cũ cách đó vài chục km để canh tác và thường trở lại khu kinh tế mới khi mùa màng đã kết thúc. Như vậy, đã hơn 30 năm kể từ khi di cư đến vùng biên giới theo chủ trương của chính quyền, cuộc sống của người dân vẫn ở trong tình trạng dễ bị tổn thương, bấp bênh và thiếu ổn định.

3.2. Vấn đề định kiến dân tộc

Sau khi di cư đến xã Bản Lầu, ngoài diện tích đất được giao, người Hmông còn mua thêm đất của người dân địa phương và cải tạo các vùng đất trống, đồi núi trọc để mở rộng diện tích các loại nông sản hàng hóa, đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu. Thấy được tiềm năng phát triển kinh tế của địa phương, họ còn giúp đỡ nhiều hộ hàng, đồng tộc của mình ở quê cũ di cư tự do đến địa bàn này để lập nghiệp. Dân số ngày một lớn, giá trị cây hàng hóa gia tăng đã thôi thúc một bộ phận người Hmông tiếp tục lấn chiếm, phá rừng làm rẫy, gây bức xúc cho người dân địa phương. Bên cạnh đất đai, nhiều nguồn tài nguyên khác thuộc về quyền quản lý của người dân tại chỗ cũng phải chia sẻ cho bộ phận di cư đến. Một bộ phận người DTTS cho rằng, “*vì những người Hmông mà chúng tôi bị mất rừng, mất đất, mất cả nguồn nước. Họ dám phá cả rừng đầu nguồn để làm rẫy, nơi mà cha ông chúng tôi ở đây đã gìn giữ bao đời*” (PVS, nam, dân tộc Dao, 71 tuổi, thôn Bạc Po, xã Bản Lầu). Thêm vào đó, với trên 13km đường biên

giới với Trung Quốc, xã Bản Lầu đang trở thành một điểm nóng về mua bán, vận chuyển trái phép các loại vũ khí, ma túy mà đối tượng tham gia chính là người Hmông tại địa bàn. Quá trình tranh chấp đất đai cùng với hành vi phá rừng làm rẫy và hàng loạt những vụ án buôn bán ma túy nghiêm trọng do người Hmông gây nên trong thời gian qua đã dẫn đến sự tồn tại âm ỉ những định kiến ở một bộ phận người dân tại chỗ đối với người di cư. “Trùm ma túy”, “Trùm buôn lậu”, “Trùm phá rừng”... là những đánh giá, nhận định tiêu cực về người Hmông ở một số người Dao thôn Bạc Po khi trò chuyện với nhà nghiên cứu. Những định kiến này chỉ tồn tại ở một số ít người dân tại chỗ đối với một bộ phận người dân di cư, song đang tạo ra những ảnh hưởng không tốt tới quá trình hòa hợp, xích lại gần nhau giữa các TNTS trên địa bàn này.

Với trường hợp Khu kinh tế mới Tân Lập được hình thành từ đầu những năm 1990 ở thị trấn Tà Lùng đã trình bày ở phần trên, cách đây hơn 10 năm, các hộ dân ở Khu kinh tế mới Tân Lập đã được nhập về thôn Bó Pu. Tại thời điểm đó, chủ trương sáp nhập này của chính quyền đã phải trải qua rất nhiều cuộc vận động mới thực hiện được bởi không nhận được sự ủng hộ, hợp tác của cả hai nhóm cư dân. Sau khi sáp nhập, các hộ di cư đã cố gắng hội nhập, giao lưu trong mọi lĩnh vực của đời sống với cộng đồng sở tại qua việc tích cực tham gia hội hiếu, tổ đổi công, các nghi lễ, sinh hoạt cộng đồng,... Tuy nhiên, trong tiềm thức không ít người trong số họ vẫn còn tâm lý bức xúc, bất mãn, xem cư dân tại chỗ là những kẻ “cướp đất” và chưa có được cảm giác gắn bó, thân thuộc với mảnh đất mình đang sinh sống, nhất là lớp người lớn tuổi: *“Quê em ở xã Hạnh Phúc, cũng thuộc huyện này, cách đây gần 20km. Năm ngoái, trước khi bố em mất, ông dặn nhất định phải đưa ông về an nghỉ tại quê cũ. Những người di cư ở đây đều có mong muốn như vậy”* (PVS, nam, 42 tuổi, thôn Bó Pu). Hơn 30 năm qua, đơn thư khiếu nại, tranh chấp đất đai của các gia đình di cư đối với người dân tại chỗ đã nhiều lần được gửi đến các cấp chính quyền, song cho đến hiện tại, UBND tỉnh Cao Bằng vẫn chưa có phương án giải quyết dứt điểm vấn đề này.

Những va chạm, bất đồng giữa người Hmông di cư với người Dao, người Giáy, người Nùng tại chỗ ở xã Bản Lầu; hay giữa người Tày, Nùng di cư với người Tày, Nùng tại chỗ ở thị trấn Tà Lùng... chỉ mang tính chất địa phương, cục bộ, nhưng đã được tích tụ, âm ỉ trong suốt một thời gian dài. Nếu không được giải quyết triệt để, kịp thời, những vấn đề này có thể tác động tiêu cực tới mối quan hệ giữa các TNTS, quan hệ giữa các TNTS với bộ máy chính quyền và vấn đề an ninh chính trị vùng biên giới. Nhất là trong bối cảnh hiện nay, khi các mối quan hệ tộc người xuyên biên giới đã bị hạn chế bởi những chính sách mới của quốc gia láng giềng thì rất có thể các thế lực thù địch, phản động sẽ tập trung nhiều hơn vào những mâu thuẫn, bất đồng giữa các TNTS ở trong nước để phá vỡ khối đại đoàn kết dân tộc và gây mất ổn định xã hội.

3.3. Vấn đề tiếp cận giáo dục và công tác tuyển dụng cán bộ

Những năm vừa qua, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm đến giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực vùng dân tộc và miền núi nhằm nâng cao chỉ số phát triển con người, đào tạo đội

ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý người DTTS, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh chính trị của đất nước nói chung và vùng biên giới nói riêng. Công bằng xã hội trong giáo dục đã được cải thiện, tuy nhiên ở một số địa bàn khảo sát, sự khác biệt trong tiếp cận giáo dục giữa các tộc người vẫn rất lớn, xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau.

Người Tày vốn có trình độ phát triển kinh tế - xã hội khá cao, do đó việc đầu tư cho giáo dục, đào tạo luôn được đồng bào chú trọng hơn so với các TNTS khác. Cũng chính vì thế mà trình độ nhận thức, sự năng động, nhạy bén của tộc người này luôn vượt trội và ngày càng có sự cách biệt với các DTTS cư trú gần kề. Trong công tác tuyển dụng, người Tày luôn có ưu thế về bằng cấp và đây cũng là một trong những lý do mà ở xã Hoàn Mô, dân tộc này chỉ có 35,1% dân số toàn xã nhưng có tới 19/20 cán bộ, công chức cấp xã là người Tày (chiếm 95%). Còn với người Dao và người Sán Chỉ, mặc dù dân số lần lượt là 32,2% và 22,8%, nhưng hiện tại, không có đại diện nào tham gia đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã (UBND xã Hoàn Mô, 2022b). Lý do chính là người Dao và người Sán Chỉ ở đây không có đủ điều kiện về trình độ và bằng cấp. Nhiều bản làng người Dao đang sống ở những thôn bản trên cao, cách xa trung tâm xã hàng chục km. Giao thông đi lại khó khăn khiến cho việc học hành của con em họ không thuận lợi. Việc học sinh những bản này từ lớp 4 trở lên phải ở lại học bán trú tại trường trung tâm xã hoặc liên xã khiến không ít trẻ em người Dao bỏ học giữa chừng, dẫn đến mặt bằng trình độ học vấn chung luôn thấp hơn nhiều so với các tộc người khác tại địa phương, nhất là với người Tày. Tình trạng mất cân đối, phân hóa lớn về quyền tham chính giữa các TNTS đã không tránh khỏi tâm lý so bì của một bộ phận người Dao, người Sán Chỉ trên địa bàn này.

Ở xã Bản Lầu, ngoài người Kinh, 12 DTTS chiếm 76,87% dân số toàn xã, trong đó dân tộc Hmông 32,5%, Giáy 14%, Nùng 12%, Dao 9,5%. Tuy nhiên, đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã đều thuộc các tộc người Kinh, Nùng, Giáy, Hmông, Cao Lan và chưa có một đại diện nào là người Dao. Theo kết quả khảo sát, riêng thôn Bạc Po có tới 8 trường hợp con em người Dao đã tốt nghiệp đại học, cao đẳng và có mong muốn được làm việc tại xã nhưng chưa được tuyển dụng. Trong số những nguyên nhân dẫn đến tình trạng này, có nguyên nhân bởi lịch sử để lại từ cuộc chiến tranh biên giới năm 1979. Vấn đề trên đã ảnh hưởng đến việc đầu tư giáo dục của tộc người Dao đối với thế hệ trẻ. Nhiều gia đình không định hướng giáo dục bậc cao cho con em mình vì tự ti cho rằng, người Dao có học lên cao cũng sẽ không được tuyển dụng vào các cơ quan Nhà nước và nếu học thì cũng không nên theo các ngành về quản lý nhà nước. Đây chính là biểu hiện của tư tưởng bất mãn, an phận, thiếu chí tiến thủ ở một bộ phận dân cư.

Cũng vì không có đại diện tộc người trong đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã mà người Dao ở xã Bản Lầu hay người Dao, người Sán Chỉ ở xã Hoàn Mô luôn cảm thấy, khi cán bộ địa phương giải quyết những công việc liên quan đến quyền lợi (như đất đai, những chính sách ưu tiên, hỗ trợ...) thì thường không quan tâm đúng mức tới họ. Vấn đề này không thể xem nhẹ, bởi thực tế ở một số địa phương cho thấy, sự thiếu cân xứng giữa tỷ lệ cán bộ và dân

số của mỗi tộc người đã xảy ra hiện tượng mất đoàn kết, cán bộ không nắm được lòng dân, còn các tộc người không có đại diện trong hệ thống chính trị dễ bị kích động, lôi kéo.

3.4. Vấn đề chênh lệch phát triển và phân hóa giàu nghèo

Với sự vào cuộc của các cấp, các ngành trên cả nước cũng như sự nỗ lực tự thân của đồng bào, cho đến nay đời sống của các TNTS vùng biên giới Việt - Trung đã có những thay đổi theo chiều hướng tích cực. Cơ sở hạ tầng được cải thiện, tỷ lệ hộ nghèo ngày càng giảm, thu nhập của người dân từng bước được nâng cao. Tuy nhiên, sự phát triển không đồng đều, chênh lệch mức sống giữa các TNTS, giữa các địa phương vùng biên giới cũng ngày càng lớn. Sự chênh lệch này đang diễn ra ở các cấp địa phương, từ thôn bản đến tỉnh biên giới, do những nguyên nhân về vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng của địa bàn cư trú, về sự đầu tư giáo dục, chất lượng nguồn nhân lực cũng như khả năng tiếp cận cơ hội phát triển ở mỗi tộc người,...

Tại 03 huyện khảo sát là Bình Liêu, Quảng Hòa, Mường Khương, số liệu thống kê năm 2021 cho thấy, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo có sự chênh lệch đáng kể giữa các huyện này, lần lượt là 9,83%, 43,9% và 68,36% (UBND huyện Bình Liêu, 2022; UBND huyện Quảng Hòa, 2022; UBND huyện Mường Khương, 2022). Ở cấp xã, năm 2021, cùng là xã/thị trấn biên giới, trong khi thị trấn Tà Lùng có tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo là 5,95% (UBND thị trấn Tà Lùng, 2022); xã Hoành Mô là 8,38% (UBND xã Hoành Mô, 2022a); thì xã Bản Lầu lên tới 50,4%. Đó là chưa kể 02 xã biên giới khác trên cùng địa bàn huyện Mường Khương là Dìn Chín và Tả Gia Khâu, tỷ lệ này còn lên tới trên 68% (Đồn Biên phòng Tả Gia Khâu, 2022). Ở cộng đồng thôn bản, sự chênh lệch mức sống cũng thể hiện rõ rệt, nhất là giữa những tộc người khác nhau về trình độ phát triển, giữa những địa bàn được và không được hưởng lợi từ kinh tế biên mậu. Mặc dù xã Bản Lầu được xem là điểm sáng vùng biên ải với rất nhiều thôn bản đi đầu trong phong trào chuyển đổi cơ cấu cây trồng cho thu nhập cao thì vẫn có 02 thôn thuộc dạng đặc biệt khó khăn là Đồi Cầu và Nùng Danh. Do địa vực cư trú không gần các tiểu ngạch, đường mòn, lối mở biên giới nên người dân ở 02 thôn này ít được hưởng lợi từ kinh tế biên mậu như các thôn khác cùng xã, đời sống sinh kế vẫn chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp, dẫn đến tỷ lệ hộ nghèo cao.

Kết luận và khuyến nghị

Thực hiện quyền bình đẳng giữa các tộc người là đường lối nhất quán của Đảng và Nhà nước ta nhằm hướng tới đảm bảo công bằng xã hội, phát huy nguồn lực sức mạnh của đại đoàn kết toàn dân tộc. Với quan điểm này, rất nhiều các chủ trương, chính sách lớn đã được đầu tư, triển khai ở vùng DTTS, trong đó có các vùng biên giới; qua đó khơi dậy nội lực, lợi thế ở mỗi tộc người, từng bước rút ngắn chênh lệch phát triển, củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc và giữ vững an ninh, chủ quyền quốc gia. Tại vùng biên giới Việt - Trung, về cơ bản quan hệ xã hội giữa các TNTS là mối quan hệ ngày càng xích lại gần nhau, thắt chặt tình đoàn kết, tương trợ trên mọi lĩnh vực của đời sống, qua đó góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế

- xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Tuy nhiên, quá trình giao lưu cũng như hình thức cư trú ngày càng xen kẽ giữa các tộc người cũng dễ gây ra những xích mích, va chạm về quyền tham chính, về lợi ích kinh tế, phong tục tập quán,... Những vấn đề này nếu không được giải quyết triệt để, kịp thời sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát huy nguồn lực của các tộc người trong xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, đến lòng tin của các tộc người đối với mục tiêu do dân, vì dân của hệ thống chính trị và nhất là đến việc xây dựng mối quan hệ đoàn kết, tin tưởng lẫn nhau giữa các TNTS.

Từ thực trạng tại các địa bàn nghiên cứu, bài viết gợi mở một số đề xuất, khuyến nghị nhằm hướng tới mục tiêu xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa các TNTS ở trong nước tại vùng biên giới Việt - Trung, như sau:

- *Thứ nhất*, tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế, trong đó ưu tiên các tộc người, bộ phận dân cư chậm phát triển nhằm từng bước rút ngắn khoảng cách chênh lệch giàu nghèo và phân tầng xã hội giữa các TNTS vùng biên với các khu vực khác trên cả nước, nhất là giữa các TNTS trên cùng một địa bàn biên giới. Trên thực tế, sự chênh lệch về mức sống và thu nhập giữa các TNTS luôn là một trong những vấn đề mà các thế lực đối lập tìm mọi cách lợi dụng để tuyên truyền, xuyên tạc chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- *Thứ hai*, có chính sách ưu tiên về giáo dục, đào tạo và tuyển dụng cán bộ đối với những tộc người còn hạn chế về trình độ phát triển, từng bước tạo điều kiện thích hợp để họ đáp ứng những tiêu chuẩn, điều kiện về nguồn nhân lực tham gia hệ thống chính trị các cấp. Trong việc bố trí, sử dụng cán bộ, bên cạnh những tiêu chuẩn, điều kiện thì cần đảm bảo tính cơ cấu, đại diện các thành phần dân tộc. Đây là cơ sở cho sự đoàn kết bền vững và phát huy các tiềm năng, ưu thế, nội lực của mỗi TNTS trong xây dựng hệ thống chính trị cơ sở nói riêng và trong phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng vùng biên giới nói chung.

- *Thứ ba*, để di dân, định cư dọc biên giới thành công, cần xây dựng một Đề án hoặc Chương trình tổng thể về dân cư vùng biên giới. Công tác di dân, định cư vùng biên giới dù đã được Đảng và Nhà nước ta quan tâm và triển khai từ rất sớm, song vẫn chưa được tổ chức bài bản, dài hạn. Ở nhiều nơi, đời sống người dân sau di cư không ổn định, phải bỏ đi nơi khác, quay về quê cũ hoặc đi lại cả hai nơi (quê cũ và khu kinh tế mới). Bên cạnh đó, vấn đề tranh chấp, mâu thuẫn đất đai giữa các tộc người và bộ phận dân cư tại chỗ với người di cư cũng cần được giải quyết dứt điểm, linh hoạt và kịp thời.

- *Thứ tư*, chú trọng công tác tuyên truyền, giáo dục các quan điểm của Đảng, pháp luật của Nhà nước tới các ngành, các cấp của hệ thống chính trị và người dân (nhất là với những trường hợp như bộ phận người Dao ở xã Bản Lầu) về xây dựng mối quan hệ dân tộc trên nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ nhau cùng phát triển; chống tư tưởng dân tộc chủ thể, dân tộc hẹp hòi, định kiến dân tộc. Sự tồn tại của định kiến dân tộc luôn là một rào cản lớn đối với các TNTS trong quá trình hội nhập, hợp tác cùng phát triển.

Tài liệu tham khảo

1. Đoàn Biên phòng Tả Gia Khâu (2023), *Báo cáo Công tác dân tộc năm 2022 và Quý 1 năm 2023*.
2. Phạm Quang Hoan (2014), *Quan hệ tộc người và chiến lược xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong phát triển bền vững Tây Nguyên*, thuộc Chương trình Khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước “Khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên”, Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài, Thư viện Viện Dân tộc học.
3. Ủy ban nhân dân huyện Bình Liêu (2022), *Báo cáo kết quả thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo gắn với đảm bảo quốc phòng - an ninh khu vực biên giới vùng dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 2016-2021*.
4. Ủy ban nhân dân huyện Mường Khương (2022), Báo cáo làm việc với Đoàn công tác của Viện Dân tộc học.
5. Ủy ban nhân dân huyện Quảng Hòa (2022), *Báo cáo về tình hình kinh tế - xã hội, tình hình dân tộc, thực hiện chính sách dân tộc ở vùng biên giới; quan hệ với cộng đồng và giữa các cộng đồng dân cư thuộc các dân tộc ở vùng biên giới huyện Quảng Hòa*, Báo cáo làm việc với Đoàn công tác của Viện Dân tộc học.
6. Ủy ban nhân dân xã Bản Lầu (2023), *Tình hình phát triển kinh tế - xã hội xã Bản Lầu, huyện Mường Khương*, Báo cáo làm việc với Đoàn công tác của Viện Dân tộc học.
7. Ủy ban nhân dân xã Hoành Mô (2022a), *Dân số và nguồn lao động phân chia theo dân tộc*, số liệu tính đến 30/6/2022.
8. Ủy ban nhân dân xã Hoành Mô (2022b), *Danh sách cán bộ, công chức xã Hoành Mô*, số liệu tính từ 30/12/2021.
9. Ủy ban nhân dân thị trấn Tà Lùng (2022), *Tình hình quan hệ dân tộc với phát triển kinh tế-xã hội, đảm bảo an ninh chính trị trên địa bàn thị trấn Tà Lùng*, Báo cáo làm việc với Đoàn công tác của Viện Dân tộc học.